

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC ỨNG DỤNG ERP CHO CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

FACTORS AFFECTING THE APPLICATION OF ERP SYSTEM TO ENTERPRISES IN DANANG CITY

Nguyễn Bá Thế, Ngô Tân

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

Email:ngotan007@gmail.com

TÓM TẮT

ERP (Enterprise Resources Planning) được nhiều doanh nghiệp ứng dụng với nội dung chính là đưa ra giải pháp tổng thể cho tin học hóa tác nghiệp và quản trị trong các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp Đà Nẵng đang thực hiện tái cấu trúc hoạt động và tìm kiếm các giải pháp kinh doanh tổng thể như là công cụ cạnh tranh quan trọng. ERP nổi lên như một giải pháp tốt nhất cho việc giảm thiểu chi phí và gia tăng lợi nhuận. Bài báo chỉ ra các nhân tố cùng với các biến khác nhau có tác động lớn đến nhận thức và thái độ thực thi ERP. Đồng thời, nhóm tác giả sử dụng các phương pháp thống kê như phân tích nhân tố khám phá, phân tích hồi qui để chỉ ra các nhân tố chính tác động đến việc chấp nhận mô hình ERP ở các doanh nghiệp Đà Nẵng. Trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm áp dụng thành công hệ thống ERP cho các doanh nghiệp trong tương lai.

Từ khóa: ERP; doanh nghiệp; nguồn lực; giải pháp tổng thể; hệ thống; công nghệ thông tin; Đà Nẵng

ABSTRACT

The Enterprise Resources Planning (ERP) has been applied by many enterprises to make overall solutions for computerizing operations and management tasks in enterprises. Danang City's enterprises have been restructuring their operations and seeking for an overall solution to their business as a powerful tool for competition. ERP has been emerged as the best alternative solution to minimizing costs and increasing profits. This paper attempts to find out various factors along with different variables that significantly have impacts on the managers' perception and attitude towards the implementation of the ERP system. Also, the authors use statistical methods such as the Exploratory Factor Analysis (EFA), regression analysis... to show the main factors affecting the adoption of the ERP system for enterprises in Da Nang. As a result, we suggest some main solutions to successfully applying the ERP system to Danang enterprises in the future.

Key words: ERP; enterprise; resource; overall solution; system; information technology; Danang

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin, ERP (Enterprise Resources Planning) đã nhanh chóng trở thành giải pháp được nhiều doanh nghiệp (DN) lựa chọn do những lợi ích to lớn mà nó mang lại. Trên thế giới, việc ứng dụng các giải pháp ERP với nội dung chính là đưa ra giải pháp tổng thể cho tin học hóa tác nghiệp và quản trị DN đã được thực hiện từ lâu. Đây là một công cụ hiệu quả giúp đỡ các nhà lãnh đạo trong việc quản lý các nguồn lực khác nhau (nhân lực - tài lực - vật lực) và tác nghiệp, đồng thời giúp các DN hội nhập với một tiêu chuẩn quản lý quốc tế. Ở Việt Nam, tốc độ tăng trưởng khá cao hàng năm và nhu cầu tăng cường năng lực quản lý trong đó có ERP. Tuy nhiên, vì rất nhiều lý do cả

khách quan lẫn chủ quan, mà việc triển khai ERP của các DN tại Việt Nam chưa được phổ biến. Vậy đâu là nhân tố tác động đến việc ứng dụng ERP ở các DN tại Việt Nam nói chung và các DN ở TP Đà Nẵng nói riêng, đặc biệt, các DN nhận thức như thế nào về sự tác động (hay vai trò) của những nhân tố này. Bài báo mà nhóm tác giả thực hiện từ thực tiễn của các DN đang ứng dụng và có ý định ứng dụng ERP trên địa bàn Đà Nẵng không ngoài mong muốn nghiên cứu những vấn đề trên.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Nghiên cứu định tính

Mục đích nghiên cứu định tính là xác định các nhân tố tác động đến việc ứng dụng ERP tại DN. Việc xác định các nhân tố tác động đến việc

ứng dụng ERP tại DN Việt Nam dựa trên tóm lược những mô hình ứng dụng công nghệ mới (hệ thống thông tin, kỹ thuật thông tin, Internet, thương mại điện tử) của các tác giả trên thế giới và Việt Nam. Trên cơ sở xem xét những yếu tố đặc thù của DN Việt Nam, từ đó hình thành mô hình những nhân tố tác động đến việc ứng dụng ERP cho các DN Việt Nam.

2.2. Nghiên cứu định lượng

Trên cơ sở mô hình khái niệm được xây dựng, nhóm tác giả thực hiện các bước sau:

- Giải thích các biến độc lập và các biến phụ thuộc.

- Xây dựng bảng câu hỏi định lượng (Thang đo Likert 5 mức độ được dùng để đo lường một tập các biến của một nhân tố. Số đo của nhân tố là tổng các điểm của từng biến)

- Xác định kích thước mẫu ($n = 160$) và tiến hành chọn mẫu.

- Kiểm định giá trị và độ tin cậy của công cụ nghiên cứu (Cronbach Alpha).

- Kiểm định mô hình đề nghị phân tích (phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA)).

- Kiểm định các giả thuyết của mô hình (phương pháp hồi quy) và hình thành mô hình thực tiễn.

3. Xây dựng mô hình nghiên cứu

Việc nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến việc ứng dụng ERP được phát triển trên cơ sở mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến ứng dụng công nghệ mới như: hệ thống thông tin (IS), công nghệ thông tin (IT), Internet, thương mại điện tử. Thông qua việc nghiên cứu các mô hình ứng dụng công nghệ mới của các tác giả trên thế giới và Việt Nam nhóm tác giả xác định mô hình nghiên cứu những nhân tố tác động đến việc ứng dụng ERP ở các DN bao gồm: Vai trò của chính phủ; đặc điểm của DN; đặc điểm người lãnh đạo; yêu cầu về công nghệ đặc thù; ngành và vai trò của ngành; vai trò nhà cung cấp ERP; nhận thức sự hữu dụng; nhận thức sự tương hợp; nhận thức sự phức tạp [1] [2] [4] [5] [6] [7].

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đánh giá sơ bộ thang đo

Có 9 thang đo cho chín nhân tố, đó là (1) vai trò chính phủ (VTCP), (2) đặc điểm của DN (DDDN), (3) đặc điểm của người lãnh đạo DN (DDNLD), (4) yêu cầu công nghệ đặc thù (YCCNDT), (5) ngành và vai trò ngành (NVVTN), (6) vai trò của nhà cung cấp (VTNCC), (7) nhận thức sự hữu dụng (NTSHD), (8) nhận thức sự tương hợp (NTSTH), và (9) nhận thức sự phức tạp (NTSPT). Các thang đo của các nhân tố này được đánh giá thông qua hệ số Cronbach Alpha (với điều kiện hệ số Cronbach Alpha phải lớn hơn 0.6 được ứng dụng trong trường hợp khái niệm đang nghiên cứu là mới hoặc mới đối với người trả lời trong bối cảnh nghiên cứu và hệ số tương quan của các biến so với biến tổng phải lớn hơn 0.3 (Nunnally & Burnstein 1994)) nhằm kiểm tra tính nhất quán của bảng câu hỏi. Kết quả nghiên cứu cho thấy các thang đo đều đạt yêu cầu. Cronbach Alpha của thang đo VTCP (0,871) cao nhất, thấp nhất là DDNLD (0,603).

4.2. Đánh giá thang đo bằng phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Sau khi kiểm tra tính nhất quán của bảng câu hỏi bằng hệ số tin cậy Cronbach Alpha, các biến quan sát được tiếp tục đánh giá bằng EFA. Các biến số có trọng số (factor loading) nhỏ hơn 0.4 trong EFA sẽ tiếp tục loại (Gerbing & Anderson 1988) [3], cũng như các biến có trọng số không thể hiện rõ cho một nhân tố nào đó cũng bị loại (Chẳng hạn như một biến có trọng số cho nhân tố 1 là 0.7 nhưng cũng có trọng số cho nhân tố 2 là 0.6 thì biến này sẽ bị loại). Phương pháp trích nhân tố là phương pháp dựa vào Eigen value: (những nhân tố nào có eigenvalue từ 1 trở lên mới được giữ lại trong mô hình phân tích và tổng phương sai trích lớn hơn 50% (Gerbing & Anderson 1988) [3].

Bảng 1. Kết quả EFA sau khi loại biến

Biến quan sát	Yếu tố					
	1 VTNCC	2 YCCNDT	3 VTCP	4 DDNLD	5 DHUDCNTT	6 DDDND
Sự trợ giúp của chính phủ			.937			
Chính sách hỗ trợ thông tin của chính phủ			.913			
Loại hình doanh nghiệp						.686
Số lượng nhân viên trong DN (qui mô DN)						.766
Định hướng chiến lược của DN theo hướng chuẩn hóa công tác quản lý					.889	
Định hướng chiến lược của DN theo hướng tin học hóa công tác quản lý					.862	
Trình độ người lãnh đạo				.671		
Sự chấp nhận đổi mới trong DN của người LD				.675		
Sự ủng hộ của CB lãnh đạo với ứng dụng ERP				.691		
Hiểu biết về CLDN của nhân viên trong DN		.726				
Sự hiểu biết về ERP của nhân viên		.734				
Nguồn lực về CNTT		.702				
Thông tin về (hiệu quả) ứng dụng ERP của DN	.653					
Tính chuyên nghiệp của thị trường cung cấp	.840					
Kinh nghiệm của nhà cung cấp ERP	.803					
Eigenvalue	4.007	1.782	1.494	1.291	1.197	1.016
Phương sai trích	26.715	11.882	9.960	8.608	7.982	6.771
Tổng phương sai trích	71.919					
Cronbach Alpha	0.734	0.691	0.871	0.603	0.793	0.644

Kết quả EFA cho thấy trị số Kaiser-Meyer-Olkin =.67 và Sig.=.000 nghĩa là dữ liệu phù hợp cho phân tích nhân tố. Đồng thời EFA cho thấy có 6 yếu tố được trích ra tại eigenvalue là 1.016 và phương sai trích là 71,9%. Như vậy, phương sai trích đạt yêu cầu.

Bảng 2. Kết quả EFA sau khi loại biến cho thang đo NTSHD, NTSTH và NTSTP

Biến quan sát	Yếu tố		
	1 NTSTH	2 NTSHD	3 NTSTP
Tự động hóa và tích hợp quy trình kinh doanh tối ưu		.676	
Cung cấp thông tin nhất quán, kịp thời cho qua trình ra quyết định và đánh giá hoạt động		.884	
Nâng cao hiệu quả kinh doanh		.793	
Tương hợp với xu hướng phát triển HTTTQL trong DN	.757		
Phù hợp với các chuẩn quản lý hiện	.859		

đại của thế giới Phù hợp với tiềm năng hiện tại của DN	.858		
Phức tạp vì DN thiếu nguồn lực cho việc ứng dụng			.916
Phức tạp vì DN thiếu kiến thức về ERP			.932
Eigenvalue	3.130	1.492	1.346
Phương sai trích	39.119	18.651	16.826
Tổng phương sai trích	74.597		

Kết quả EFA cho thấy trị số Kaiser-Meyer-Olkin (KMO) =.677 và Sig.=.000 nghĩa là dữ liệu phù hợp cho phân tích nhân tố. Đồng thời EFA cho thấy có 3 yếu tố được trích ra tại Eigenvalue là 1.346 và phương sai trích là 74.597%. Như vậy, phương sai trích đạt yêu cầu.

5. Điều chỉnh mô hình nghiên cứu

Kết quả EFA cho thang đo các biến tác động đến ứng dụng ERP cho thấy, thang đo Ngành và vai trò của ngành; Vai trò của nhà cung cấp về mặt lý thuyết là hai thành phần phân biệt nhưng về mặt thực tiễn có thể là một thành

phần đơn hướng với các biến là:

- Những thông tin về hiệu quả ứng dụng ERP của DN

- Tính chuyên nghiệp của thị trường cung cấp ERP

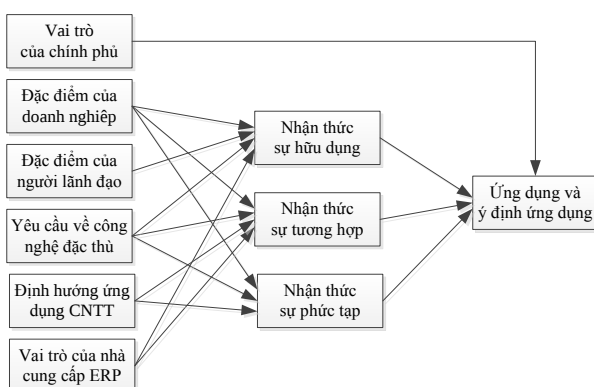
- Kinh nghiệm của nhà cung cấp ERP

được đặt tên với nhân tố mới là Vai trò nhà cung cấp.

Đồng thời 2 biến Định hướng chiến lược của DN theo hướng chuẩn hóa công tác quản lý; Định hướng chiến lược của DN theo hướng tin học hóa công tác quản lý của thang đo Đặc điểm doanh nghiệp tách ra thành nhân tố mới, và được gọi là Định hướng ứng dụng CNTT của doanh nghiệp.

Như vậy, mô hình nghiên cứu sau khi điều chỉnh bao gồm các nhân tố sau:

- + Vai trò của chính phủ (VTCP);
- + Đặc điểm của DN (DDDN);
- + Đặc điểm người lãnh đạo (DDNLD);
- + Yêu cầu về công nghệ đặc thù (YCCNDT);
- + Định hướng ứng dụng CNTT của doanh nghiệp (DHUĐCNTT);
- + Nhận thức sự hữu dụng (NTSHD), sự tương hợp (NTSTH) và sự phức tạp (NTSPT).



Hình 1. Mô hình ERP đã điều chỉnh

6. Kiểm định các giả thuyết

6.1. Mỗi quan hệ giữa đặc điểm của doanh nghiệp (DDDN), đặc điểm người lãnh đạo (DDNLD), yêu cầu công nghệ đặc thù (YCCNDT), định hướng ứng dụng CNTT (DHUĐCNTT), vai trò của nhà cung cấp

(VTNCC) và việc nhận thức sự hữu dụng (NTSHD) của việc ứng dụng ERP trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Kết quả phân tích phân tích hồi quy với phương pháp stepwise cho nhóm các nhân tố tác động đến việc nhận thức sự hữu dụng của ERP đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp:

R	R ²	R ² điều chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng
.550	.302	.289	1.465

Bảng 3. Phân tích phương sai (ANOVA)

Nguồn biến thiên	Tổng bình phương	Bậc tự do	Phương sai	Giá trị F	Sig.
Từ hồi qui	145.126	3	48.375	22.551	.000
Từ phần dư	334.649	156	2.145		
Tổng	479.775	159			

Bảng 4. Kết quả hồi qui

Nhân tố	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số đã chuẩn hóa	Giá trị t	Sig.
	B	Sai số chuẩn	Beta		
Hằng số	3.160	1.190		2.655	.009
VTNCC	.250	.062	.291	4.025	.000
DHUCNTT	.427	.106	.282	4.045	.000
DDNLD	.160	.058	.197	2.765	.006

Biến phụ thuộc: NTSHD

Kết quả phân tích cho thấy mô hình tối ưu cho nhân tố nhận thức sự hữu dụng (NTSHD) gồm ba nhân tố tác động là vai trò của nhà cung cấp (VTNCC), định hướng ứng dụng CNTT của doanh nghiệp (DHUĐCNTT), đặc điểm của người lãnh đạo (DDNLD).

Mô hình nhân tố nhận thức sự hữu dụng được thiết lập như sau:

$$Y_{NTSHD} = 3.160 + 0.250VTNCC + 0.427DHUĐCNTT + 0.160DDNLD + e$$

6.2. Mỗi quan hệ giữa đặc điểm của doanh nghiệp (DDDN), đặc điểm người lãnh đạo (DDNLD), yêu cầu công nghệ đặc thù (YCCNDT), định hướng ứng dụng CNTT (DHUĐCNTT), vai trò của nhà cung cấp (VTNCC) và việc nhận thức sự tương hợp (NTSTH) của việc ứng dụng ERP trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả phân tích phân tích hồi quy bội với phương pháp stepwise cho nhóm các nhân tố

tác động đến việc nhận thức sự tương hợp của ERP đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như sau:

R	R ²	R ² điều chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng
.603	.364	.348	1.584

Bảng 5. Phân tích phương sai (ANOVA)

Nguồn biến thiên	Tổng bình phương	Bậc tự do	Phương sai	Giá trị F	Sig.
Từ hồi qui	222.795	4	55.699	22.188	.000
Từ phần dư	389.105	155	2.510		
Tổng	611.900	159			

Bảng 6. Kết quả hồi qui

Nhân tố	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số đã chuẩn hóa	Giá trị t	Sig.
	B	Sai số chuẩn	Beta		
Hằng số	.938	1.287		.729	.467
VTNCC	.319	.067	.329	4.748	.000
DDNLD	.207	.065	.226	3.190	.002
DHUDC NTT	.350	.117	.204	2.994	.003
DDCDN	.140	.070	.139	2.014	.046

Biến phụ thuộc: NTSTH

Kết quả phân tích cho thấy mô hình tối ưu cho nhân tố nhận thức sự tương hợp (NTSTH) gồm bốn nhân tố tác động là vai trò của nhà cung cấp (VTNCC), đặc điểm của người lãnh đạo (DDNLD), định hướng ứng dụng CNTT của DN (DHUDCNTT), đặc điểm của doanh nghiệp (DDCDN).

Mô hình nhân tố nhận thức sự hữu dụng được thiết lập như sau:

$$Y_{NTSTH} = 0.938 + 0.319VTNCC + 0.207DDNLD + 0.350DHUDCNTT + 0.140DDCDN + e$$

6.3. Mỗi quan hệ giữa đặc điểm của doanh nghiệp (DDCDN), đặc điểm người lãnh đạo (DDNLD), yêu cầu công nghệ đặc thù (YCCNDT), định hướng ứng dụng CNTT (DHUDCNTT) và việc nhận thức sự phức tạp (NTSPT) của việc ứng dụng ERP trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả phân tích phân tích hồi quy bội (multi-regression) với phương pháp stepwise cho nhóm các nhân tố tác động đến việc nhận thức

sự phức tạp của ERP đối với hoạt động kinh doanh của DN như sau:

R	R ²	R ² điều chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng
.223	.050	.044	1.995

Bảng 7. Phân tích phương sai (ANOVA)

Nguồn biến thiên	Tổng bình phương	Bậc tự do	Phương Sai	Giá trị F	Sig.
Từ hồi qui	32.898	1	32.898	8.268	.005
Từ phần dư	628.702	158	3.979		
Tổng	661.600	159			

Bảng 8. Kết quả hồi qui

Nhân tố	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số đã chuẩn hóa	Giá trị t	Sig.
	B	Sai số chuẩn	Beta		
Hằng số	9.137	1.206		7.578	.000
DHUDC NTT	-.397	.138	-.223	-2.875	.005

Biến phụ thuộc: NTSPT

Kết quả phân tích cho thấy mô hình tối ưu cho nhân tố nhận thức sự phức tạp (NTSPT) gồm một nhân tố duy nhất định hướng ứng dụng CNTT của doanh nghiệp (DHUDCNTT) và được thiết lập như sau:

$$Y_{NTSPT} = 9.137 - 0.397DHUDCNTT + e$$

6.4. Mỗi quan hệ giữa vai trò chính phủ (VTCCP), nhận thức sự hữu dụng (NTSHD), nhận thức sự tương hợp (NTSTH), nhận thức sự phức tạp (NTSPT) và ý định ứng dụng (YDUD) ERP trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả phân tích phân tích hồi quy bội (multi-regression) với phương pháp enter cho nhóm các nhân tố tác động đến việc nhận thức sự phức tạp của ERP đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như sau:

R	R ²	R ² điều chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng
.712	.508	.495	.935

Bảng 9. Phân tích phương sai (ANOVA)

Nguồn biến thiên	Tổng bình phương	Bậc tự do	Phương sai	Giá trị F	Sig.
Từ hồi qui	139.545	4	34.886	39.937	.000
Từ phần dư	135.398	155	.874		
Tổng	274.944	159			

Bảng 10. Kết quả hồi qui

Nhân tố	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số đã chuẩn hóa	Giá trị t	Sig.
	B	Sai số chuẩn	Beta		
Hằng số	-4.911	.752		-6.532	.000
VTCCP	.208	.035	.357	5.916	.000
NTSHD	.359	.048	.475	7.477	.000
NTSTH	.172	.044	.257	3.888	.000
NTSPT	-.025	.038	-.039	-.653	.515

Biến phụ thuộc: YDUD

Kết quả phân tích cho thấy tồn tại 3 nhân tố: vai trò của chính phủ (VTCCP), nhận thức sự hữu dụng (NTSHD), nhận thức sự tương hợp (NTSTH) tác động đến ý định ứng dụng ERP của DN. Một nhân tố được thiết lập trong mô hình lý thuyết nhưng không tồn tại trong mô hình thực tế là nhận thức sự phức tạp (NTSPT).

Kết quả phân tích phân tích hồi quy sau khi loại biến nhận thức sự phức tạp (NTSPT).

R	R ²	R ² điều chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng
.643	.508	.414	1.227

Bảng 11. Phân tích phương sai (ANOVA)

Nguồn biến thiên	Tổng bình phương	Bậc tự do	Phương sai	Giá trị F	Sig.
Từ hồi qui	165.684	3	55.228	36.710	.000
Từ phần dư	234.691	156	1.504		
Tổng	400.375	159			

Bảng 12. Kết quả hồi qui

Nhân tố	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số đã chuẩn hóa	Giá trị t	Sig.
	B	Sai số chuẩn	Beta		
Hằng số	-5.321	.822		-6.471	.000
VTCCP	.112	.057	.142	1.954	.003
NTSHD	.312	.064	.341	4.906	.000
NTSTH	.264	.058	.326	4.577	.000

Biến phụ thuộc: YDUD

Mô hình ý định ứng dụng được thiết lập như sau:

$$Y_{YDUD} = -5.321 + 0.112VTCCP + 0.312NTSHD + 0.264NTSTH + e$$

Trong đó:

$$Y_{NTSHD} = 3.160 + 0.250VTNCC + 0.427DHUCCNTT + 0.160DDNLD + e$$

$$Y_{NTSTH} = 0.938 + 0.319VTNCC + 0.207DDNLD + 0.350DHUCCNTT + 0.140DDCDN + e$$

Từ kết quả của các kiểm định giả thuyết phân trên, đề tài tổng hợp và hình thành mô hình thực tiễn ứng dụng ERP ở các doanh nghiệp tại Đà Nẵng như sau: (Trang 7)

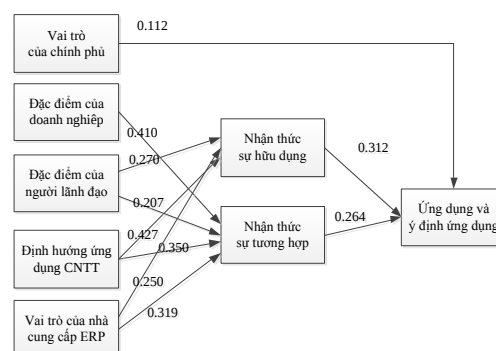
Với kết quả phân tích ở trên, có thể thấy việc ứng dụng ERP tại các doanh nghiệp chịu tác động bởi nhiều nhân tố:

- Vai trò của chính phủ.

- Nhận thức sự hữu dụng (được giải thích bởi các nhân tố đặc điểm của người lãnh đạo, định hướng ứng dụng CNTT của doanh nghiệp, vai trò của nhà cung cấp).

- Nhận thức sự tương hợp (giải thích bởi các nhân tố đặc điểm của doanh nghiệp, đặc điểm của người lãnh đạo, định hướng ứng dụng CNTT của doanh nghiệp, vai trò của nhà cung cấp).

Trong các yếu tố đó, nhận thức sự hữu dụng đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc kích thích ý định ứng dụng của doanh nghiệp (0,312). Quyết định đến nhận thức sự hữu dụng là vai trò của nhà cung cấp (0,250), định hướng ứng dụng CNTT (0,427) và đặc điểm của người lãnh đạo (0,160). Nhận thức sự tương hợp cũng là yếu tố quan trọng trong việc kích thích ý định ứng dụng của doanh nghiệp (0,264). Quyết định đến nhận thức sự tương hợp là vai trò của nhà cung cấp (0,319); đặc điểm của nhà lãnh đạo (0,207), định hướng ứng dụng CNTT (0,350) và cuối cùng là đặc điểm của DN (0,140). Ngoài hai yếu tố nêu trên thì vai trò của chính phủ cũng đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định đến ý định ứng dụng của DN (0,112).



Hình 2. Mô hình thực tiễn ứng dụng ERP tại các DN Đà Nẵng

7. Một số hàm ý nhằm tăng cường mức độ ứng dụng ERP trong các DN Đà Nẵng

7.1. Đối với chính phủ

Kết quả kiểm định mô hình cho thấy Vai trò chính phủ có vai trò quan trọng trong việc kích thích việc ứng dụng ERP của DN. Vì vậy chính phủ cần phải thực hiện tốt các giải pháp:

Giải pháp 1. Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thực trạng ứng dụng ERP trong DN; nâng cao nhận thức về ứng dụng ERP; khuyến khích, thúc đẩy các DN ứng dụng ERP.

Giải pháp 2. Tư vấn cho DN lựa chọn giải pháp, triển khai ứng dụng ERP phù hợp với hoạt động sản xuất, kinh doanh của DN.

Giải pháp 3. Triển khai các chương trình đào tạo kỹ năng cần thiết về ứng dụng ERP cho đội ngũ cán bộ SXKD của DN.

Giải pháp 4. Đề ra các chính sách, chế độ tạo môi trường pháp lý thuận lợi phát triển ứng dụng ERP trong DN. Cụ thể cần gắn kết chặt chẽ các hoạt động của đề án ERP với các chương trình tin học hoá quản lý nhà nước, các Bộ,

ngành, địa phương để hỗ trợ các DN.

7.2. Đối với các DN

Kết quả kiểm định mô hình cho thấy ứng dụng ERP thành công ngoài các yếu tố bên ngoài (Vai trò chính phủ) thì sự nỗ lực của bản thân doanh nghiệp như: nhận thức và quyết tâm cao của ban lãnh đạo doanh nghiệp; cần xác định đúng đắn mục tiêu, phạm vi và các bước triển khai; lựa chọn giải pháp phù hợp...quyết định đến sự thành công của dự án.

7.3. Đối với nhà cung cấp

Kết quả kiểm định mô hình cho thấy đối với việc triển khai ERP thì nhà cung cấp có vai trò cực kỳ quan trọng đến thành công của dự án. Để phát huy vai trò của mình, các nhà cung cấp, tư vấn cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

- Đào tạo chuyên gia triển khai ERP có kiến thức nghiệp vụ lẫn công nghệ giỏi.

- Tư vấn cho DN lựa chọn giải pháp, ứng dụng ERP phù hợp với hoạt động sản xuất, kinh doanh của DN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Thế Giới (2006), Thiết kế mô hình các nhân tố tác động đến hội nhập công nghệ mới ở các DN Việt Nam (Ứng dụng trong lĩnh vực hội nhập Internet), *Báo cáo tổng kết đề tài NCKH cấp bộ*, (Mã số: B2005-III-37), Đại học Đà Nẵng.
- [2] Lê Văn Huy (2005), “Mô hình các nhân tố tác động đến hội nhập thương mại điện tử ở các DN Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, Viện Nghiên cứu Kinh tế*, (Số 323), tháng 4, pp 72-78.
- [3] Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2005), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nxb Thống Kê, Hà Nội.
- [4] Fred D. Davis (1989), “Perceived Usefulness, Perceived Ease of Use, and User Acceptance of Information Technology”, *ABI/INFORM Global*, 13 (3), p 319.
- [5] G. Premkumar*, Margaret Roberts (1998), “Adoption of new information technologies in rural small businesses”, *The International Journal of Management Science*, 27, p. 467-484.
- [6] James Y.L. Thong (1999), “An Integrated Model of Information Systems Adoption in small Businesses”, *Journal of Management Information Systems*, 15(4), p. 187-214.
- [7] Poussart (2001), Rapport d'enquête sur l'adoption du commerce électronique par les PME québécoise, Institut de la statistique du Québec, p. 41-44.
- [8] Ngô Tân, Nguyễn Bá Thế, (2012), “Thực trạng triển khai erp và các nhân tố tác động đến sự thành công của việc ứng dụng erp tại Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học & Công nghệ - Đại học Đà Nẵng*, số 9(58), p.79-85.

(BBT nhận bài: 01/08/2013, phản biện xong: 30/11/2013)